BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 2782 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

a) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường và mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là địa phương).

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, khuyến khích nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong công tác bảo vệ môi trường.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Yêu cầu

a) Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) phải bám sát chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp; ưu tiên đánh giá các mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách về bảo vệ môi trường hiện hành.

b) Bộ chỉ số phải bảo đảm tính khoa học, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đánh giá thực chất, khách quan kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương.

c) Bảo đảm sự tham gia của tổ chức, cá nhân trong quá trình đánh giá.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất về kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Phạm vi đánh giá, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi đánh giá

Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ chất lượng môi trường sống, bảo vệ sức sống hệ sinh thái, bảo vệ hệ thống khí hậu, năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống trong năm của các địa phương.

b) Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số được cấu trúc thành hai nhóm:

a) Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường.

b) Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống.

2. Các tiêu chí, chỉ số thành phần đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường

a) Tiêu chí đánh giá

- Bảo vệ chất lượng môi trường sống: Kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Bảo vệ sức sống hệ sinh thái: Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ và phát triển rừng.

- Bảo vệ hệ thống khí hậu: Sử dụng năng lượng tái tạo.

- Năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường: Hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ môi trường; đầu tư cho bảo vệ môi trường; nhân lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Các chỉ số thành phần đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (gọi tắt là các chỉ số nhóm I) gồm:

Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

Chỉ số 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

Chỉ số 05: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để;

Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị;

Chỉ số 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra;

Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa;

Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn;

Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh;

Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung;

Chỉ số 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh;

Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh;

Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp;

Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Chỉ số 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo;

Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị;

Chỉ số 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật;

Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân;

Chỉ số 26: Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng.

3. Các tiêu chí, chỉ số thành phần đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống

a) Tiêu chí đánh giá

- Chất lượng môi trường không khí xung quanh;

- Chất lượng môi trường nước mặt;

- Chất lượng môi trường đất;

- Cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

b) Chỉ số thành phần đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (gọi tắt là chỉ số nhóm II):

- Chỉ số 27: Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống.

4. Khái niệm, phương pháp tính đối với từng chỉ số thành phần của Bộ chỉ số được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM BỘ CHỈ SỐ

1. Việc đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương được thực hiện bằng hình thức tính điểm đối với các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số.

2. Điểm đánh giá của các chỉ số thành phần được sử dụng để tính Chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương, viết tắt là PEPI (Provincial Environmental Protection Index). Điểm Chỉ số PEPI được sử dụng để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương.

3. Cách tính điểm Chỉ số PEPI

Chỉ số PEPI có số điểm tối đa là 100 điểm, được xác định từ số điểm đạt được của các chỉ số thành phần và trọng số của Bộ chỉ số theo công thức sau:

$$PEPI = \sum Di.Wi = PEPI_I + PEPI_{II}$$

Trong đó:

i là các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số (i = 1 đến 27).

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Di là điểm đạt được của chỉ số thành phần i.

Wi là trọng số của chỉ số thành phần i; $\sum wi = 1$.

$PEPI_I$ là số điểm đạt được của các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (điểm đạt được của các chỉ số nhóm I); có số điểm tối đa là 70 điểm.

$PEPI_{II}$ là số điểm đạt được của chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (điểm đạt được của chỉ số nhóm II); có số điểm tối đa là 30 điểm.

4. Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số thành phần

a) Điểm đạt được của từng chỉ số thành phần được xác định căn cứ vào kết quả thực hiện chỉ số thành phần của mỗi địa phương, kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương và điểm tối đa của chỉ số thành phần đó.

b) Mỗi chỉ số thành phần có số điểm tối đa là 100 điểm, ngoại trừ chỉ số thành phần 08 về số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra.

c) Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số thành phần được quy định cụ thể tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

5. Trọng số của Bộ chỉ số

a) Trọng số của các tiêu chí, chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số (trọng số của Bộ chỉ số) được xác định căn cứ vào mức độ ưu tiên, tầm quan trọng của các tiêu chí, chỉ số thành phần đối với kết quả bảo vệ môi trường.

b) Trọng số của Bộ chỉ số được quy định cụ thể tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này và có thể được xem xét, điều chỉnh theo kỳ đánh giá để phù hợp với tình hình thực tiễn công tác bảo vệ môi trường của mỗi giai đoạn.

IV. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Tự đánh giá của các địa phương

a) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập, tổng hợp, đánh giá các chỉ số nhóm I; Sở Tài nguyên và Môi trường là Cơ quan thường trực của địa phương để tổ chức thực hiện.

Cơ quan thường trực của địa phương có trách nhiệm tổng hợp, bảo đảm tính chính xác của số liệu, tính pháp lý, phù hợp của tài liệu kiểm chứng; tư vấn cho Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả đánh giá.

b) Kỳ hạn số liệu phục vụ đánh giá là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I của địa phương mình về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02 năm sau để tổng hợp, xác minh, thẩm định.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

a) Việc xác định chỉ số nhóm II về đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống được thực hiện bằng hình thức điều tra xã hội học thông qua Phiếu điều tra đối với các địa phương trên phạm vi cả nước.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức thực hiện điều tra xã hội học đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống đối với các địa phương trên phạm vi cả nước.

c) Hồ sơ điều tra xã hội đối với toàn bộ các địa phương được gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02 năm sau để tổng hợp, xác minh, đánh giá.

3. Thẩm định kết quả tự đánh giá của các địa phương và kết quả đánh giá thông qua điều tra xã hội học

a) Việc thẩm định kết quả tự đánh giá của các địa phương và đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thực hiện bởi Hội đồng thẩm định liên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập.

Thành phần Hội đồng thẩm định liên ngành gồm: Chủ tịch Hội đồng (đại diện lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường); 01 Phó chủ tịch Hội đồng thường trực (đại diện lãnh đạo Tổng cục Môi trường); 02 Phó Chủ tịch Hội đồng (mời đại diện Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam); mời đại diện Ban Dân nguyện, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các cơ quan, chuyên gia, nhà khoa học liên quan tham gia làm thành viên Hội đồng.

b) Hội đồng thẩm định liên ngành có trách nhiệm tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá của các địa phương và đánh giá kết quả tổng hợp Phiếu điều tra xã hội học. Hội đồng thẩm định liên ngành chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tính điểm Chỉ số PEPI và xếp thứ hạng kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành và phương pháp tính điểm Bộ chỉ số quy định tại mục III của Quyết định này, Cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định liên ngành tiến hành tổng hợp điểm của các chỉ số thành phần, điểm Chỉ số PEPI đối với từng địa phương và xếp thứ hạng kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương theo các hình thức như sau:

a) Sắp xếp từ cao đến thấp theo điểm Chỉ số PEPI; điểm Chỉ số PEPI bằng nhau thì xếp cùng thứ hạng.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Sắp xếp từ cao đến thấp theo tổng điểm các chỉ số thành phần đánh giá kết quả bảo vệ chất lượng môi trường sống; theo tổng điểm các chỉ số thành phần đánh giá kết quả bảo vệ sức sống hệ sinh thái.

5. Phê duyệt, công bố kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương

a) Căn cứ điểm Chỉ số PEPI của từng địa phương, Cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định liên ngành trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương vào dịp ngày Môi trường thế giới, 05 tháng 6 năm sau.

c) Kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, của Tổng cục Môi trường và của các địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân kỳ và lộ trình thực hiện

a) Việc đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương được thực hiện theo định kỳ hàng năm.

b) Lộ trình thực hiện

- Năm 2019 thí điểm đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương trên cơ sở Bộ chỉ số này.

- Từ năm 2020 áp dụng chính thức Bộ chỉ số để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương trên phạm vi cả nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổng cục Môi trường

- Chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Bộ chỉ số.

- Là Cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định liên ngành, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành.

- Xây dựng mẫu Phiếu điều tra xã hội học; xác định đối tượng, quy mô và phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế.

- Được phép thành lập Tổ giúp việc để tổ chức triển khai hướng dẫn, tập huấn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Bộ chỉ số; hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai các nội dung được quy định tại Quyết định này.

- Tham mưu Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức thực hiện điều tra xã hội học đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống đối với các địa phương trên phạm vi cả nước.

b) Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Xây dựng phần mềm khai báo, cập nhật, xử lý số liệu, tài liệu và thiết lập cơ sở dữ liệu trên hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn, bảo mật để phục vụ công tác đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương.

c) Các đơn vị khác thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Tổng cục Môi trường thực hiện quyết định này.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này tại địa phương.

b) Tổ chức thu thập, tổng hợp, tự đánh giá các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số đối với địa phương mình; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá, công bố kết quả bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định của Quyết định này.

4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương được bố trí từ nguồn ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ban Dân nguyện, Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCMT,VPTC.

BỘ TRƯỞNG

Ký bởi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Email: btnmt@monre.gov.vn
Cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày ký: 31.10.2019 09:42:44 +07:00

Trần Hồng Hà

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục 01

KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại các đô thị trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải sinh hoạt đô thị của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên phát sinh của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	=	*Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường* / *Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên phát sinh*	*x*	*100*

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở đánh giá kết quả quản lý, bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	=	*Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cơ sở)* *Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên (cơ sở)*	*x*	*100*

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	=	*Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (khu)* *Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động (khu)*	*x*	*100*

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp của địa phương.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	=	*Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cụm)* / *Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (cụm)*	*x*	*100*

5. Chỉ số 05: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các cơ sở y tế đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải y tế của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên tổng số cơ sở y tế đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (%)	=	*Tổng số cơ sở y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (cơ sở)* / *Tổng số cơ sở y tế đang hoạt động (cơ sở)*	*x*	*100*

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực thực hiện các biện pháp xử lý đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được chứng nhận

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được cấp có thẩm quyền phê duyệt của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)	=	*Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để (cơ sở)* / *Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (cơ sở)*	*x*	*100*

7. Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phương tiện giao thông công cộng để giảm nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí di động tại các đô thị trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá nỗ lực cải thiện chất lượng môi trường không khí ở khu vực đô thị của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị là tỷ lệ giữa tổng số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn và số dân khu vực đô thị của địa phương.

Công thức tính:

Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	=	*Tổng số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn (xe)* / *Số dân khu vực đô thị (10.000 người)*

8. Chỉ số 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh sự chủ động phòng ngừa, kiểm soát nguy cơ phát sinh các sự cố môi trường do chất thải gây ra từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ) là chỉ số định lượng căn cứ vào số vụ sự cố do chất thải gây ra trong quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý và xả chất thải của các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Sự cố môi trường do chất thải gây ra được phân theo các mức độ: mức độ thấp, mức độ trung bình, mức độ cao và mức độ thảm họa. Trong đó:

+ Sự cố môi trường mức độ thấp là sự cố môi trường xảy ra trong phạm vi cơ sở và trong khả năng tự ứng phó của cơ sở; sự cố môi trường xảy ra trong địa giới hành chính cấp huyện và trong khả năng tự ứng phó của các ban/ngành cấp huyện.

+ Sự cố môi trường mức độ trung bình là sự cố môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh vượt quá khả năng tự ứng phó của cơ sở và có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Sự cố môi trường mức độ cao là sự cố môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh vượt quá khả năng tự ứng phó của cơ sở và có phạm vi ảnh hưởng nằm trong địa giới hành chính của hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

+ Sự cố môi trường mức độ thảm họa là sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn đến quốc phòng, an ninh, ngoại giao.

+ Sự cố môi trường xảy ra do nguyên nhân bất khả kháng từ sự biến đổi của tự nhiên, thiên tai gây ra không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

9. Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác quản lý chất thải nguy hại của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	=	*Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (tấn)* / *Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)*	*x*	*100*

10. Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa

- Mục đích, ý nghĩa:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Chỉ số phản ánh nỗ lực, hành động của địa phương trong việc giảm thiểu rác thải nhựa; là cơ sở để đánh giá hiệu quả phong trào chống rác thải nhựa của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa là tỷ lệ phần trăm tổng số các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện và các siêu thị, khu du lịch đã ban hành các quy định, kế hoạch, chương trình hành động, cam kết về chống rác thải nhựa trên tổng số các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch trên địa bàn.

Công thức tính:

Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (%)	=	*Tổng số các cơ quan nhà nước, đảng,tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện và các siêu thị, khu du lịch đã ban hành quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (đơn vị)*	*x*	*100*
		Tổng số các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện và các siêu thị, khu du lịch (đơn vị)		

11. Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)	=	*Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)*	*x*	*100*
		Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)		

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

12. Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	=	*Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)*	*x*	*100*
		Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)		

13. Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư, đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; là cơ sở đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh trên tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	=	*Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (bãi)*	*x*	*100*
		Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động (bãi)		

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

14. Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo là tỷ lệ phần trăm tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)	=	*Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)* / *Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)*	*x*	*100*

15. Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số đô thị trên địa bàn; là cơ sở đánh giá hiệu quả các chương trình cung cấp nước sạch và chất lượng môi trường sống người dân khu vực đô thị của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	=	*Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)* / *Tổng dân số khu vực đô thị (người)*	*x*	*100*

16. Chỉ số 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của người dân nông thôn trên địa bàn; là cơ sở đánh giá hiệu quả chương trình nước sạch và vệ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

sinh môi trường nông thôn và chất lượng môi trường sống của dân số nông thôn của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trên tổng dân số nông thôn của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	=	*Tổng dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (người)*	*x*	*100*
		Tổng dân số nông thôn (người)		

17. Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đáp ứng điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân ở khu vực nông thôn, đặc biệt đối với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực kinh tế kém phát triển trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường khu vực nông thôn của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm hộ gia đình ở nông thôn có hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ gia đình ở nông thôn.

Công thức tính:

Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)	=	*Số hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (hộ)*	*x*	*100*
		Tổng số hộ gia đình nông thôn (hộ)		

18. Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ thực hiện quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là tỷ lệ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

phần trăm tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)	=	*Tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập (ha)* / *Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)*	*x*	*100*

19. Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mật độ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng được trồng mới tập trung trên tổng diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)	=	*Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)* / *Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (ha)*	*x*	*100*

20. Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh diện tích rừng tự nhiên bị mất do cháy, chặt phá trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ rừng của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá là tổng diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá của địa phương trong năm.

Công thức tính:

Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)	=	*Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)*	+	*Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)*

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

21. Chỉ số 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động bảo vệ hệ thống khí hậu, thực hiện tăng trưởng xanh của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo là tổng sản lượng điện được sản xuất (tính bằng kWh) từ nguồn thủy điện, điện gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời của địa phương trong năm.

Công thức tính:

Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh)	=	*Sản lượng điện sản xuất từ nguồn thủy điện (kWh)*	+	*Sản lượng điện sản xuất từ nguồn điện gió (kWh)*	+	*Sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng sinh khối (kWh)*	+	*Sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng mặt trời (kWh)*

22. Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường ở khu vực đô thị trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá năng lực kiểm soát, giám sát và cảnh báo chất lượng môi trường không khí tại các khu vực đô thị của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị là tỷ lệ số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đã được đầu tư lắp đặt và đang hoạt động tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân số khu vực đô thị loại IV trở lên của địa phương.

Công thức tính:

Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)	=	*Tổng số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đã được đầu tư lắp đặt và đang hoạt động tại các đô thị loại IV trở lên (trạm)*
		Tổng dân số khu vực đô thị loại IV trở lên (10.000 người)

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

23. Chỉ số 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ quan trắc nước thải, khí thải của các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát, giám sát, cảnh báo chất lượng môi trường nước, chất lượng môi trường không khí của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trên tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của địa phương.

Công thức tính:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)	=	*Tổng số cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (cơ sở)*	*x*	*100*
		Tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (cơ sở)		

24. Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ môi trường của địa phương.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường trên tổng chi ngân sách của địa phương trong năm.

Công thức tính:

Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	=	*Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương (tỷ đồng)*	*x*	*100*
		Tổng chi ngân sách của địa phương (tỷ đồng)		

25. Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đáp ứng yêu cầu nhân lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân là tỷ lệ tổng số công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp xã; và cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn (người) trên tổng dân số của địa phương (triệu người).

Công thức tính:

Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	=	*Tổng số công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp xã và cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp (người)*
		Tổng dân số (triệu người)

26. Chỉ số 26: Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (%).

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh kết quả tiếp nhận, xử lý, phản hồi thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường của địa phương.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng là tỷ lệ phần trăm số lượng các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường của người dân thông qua đường dây nóng được xác minh, xử lý trên tổng số thông tin về ô nhiễm môi trường được người dân phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng của địa phương.

Công thức tính như sau:

Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (%)	=	*Số lượng các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xác minh, xử lý (vụ)* / *Tổng số thông tin về ô nhiễm môi trường được người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ)*	*x*	*100*

27. Chỉ số 27: Tỷ lệ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (%)

- Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (chất lượng môi trường không khí xung quanh, chất lượng môi trường nước mặt, chất lượng môi trường đất, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học) trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý nhà nước, ý thức, trách nhiệm của người dân đối với công tác bảo vệ môi trường của địa phương.

- Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống là tỷ lệ phần trăm số người dân có câu trả lời ở mức hài lòng và rất hài lòng về chất lượng môi trường của địa phương so với tổng số người dân tham gia trả lời Phiếu điều tra.

Đối tượng điều tra xã hội học là người dân theo các độ tuổi, thành phần nghề nghiệp khác nhau đang sinh sống, làm việc, học tập, lưu trú tại địa phương.

Phiếu điều tra xã hội học gồm các câu hỏi có sẵn phương án trả lời để đối tượng điều tra lựa chọn. Câu hỏi của Phiếu điều tra xã hội học thể hiện nội dung của các tiêu chí đo lường sự hài lòng, đồng thời phản ánh quá trình, kết quả bảo vệ chất lượng môi trường sống, sự mong đợi của người dân về chất lượng môi trường sống của địa phương.

Phương thức điều tra xã hội học: Hướng dẫn trả lời thông tin theo mẫu Phiếu điều tra xã hội học.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục 02

CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Chỉ số thành phần (i)	Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số thành phần (D_i)
01	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
05	Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Điểm = (Kết quả thực hiện của địa phương/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100
08	Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra	Điểm = 0 (không): nếu không phát sinh sự cố hoặc xảy ra sự cố môi trường mức độ thấp; Điểm đối với 01 sự cố ở các mức độ khác như sau: Điểm = -10 (âm 10, trừ vào tổng điểm cuối cùng): nếu xảy ra sự cố môi trường mức độ trung bình; Điểm = -30 (âm 30, trừ vào tổng điểm cuối cùng): nếu xảy ra sự cố môi trường mức độ cao; Điểm = -50 (âm 50, trừ vào tổng điểm cuối cùng): nếu xảy ra sự cố môi trường mức độ thảm họa.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

TT	Chỉ số thành phần (i)	Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số thành phần (D_i)
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Điểm = Tỷ lệ thực hiện của địa phương x 100
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	Điểm = ((Giá trị cao nhất trong số các địa phương – Kết quả của địa phương)/Giá trị cao nhất trong số các địa phương) x 100
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	Điểm = 100 (Nếu đánh giá được theo đúng hướng dẫn). Điểm = 0 (Nếu không tổ chức đánh giá).
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Điểm = (Kết quả thực hiện của địa phương/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

TT	Chỉ số thành phần (i)	Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số thành phần (D_i)
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật	Điểm = (Kết quả thực hiện của tỉnh/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Điểm = (Kết quả thực hiện của địa phương/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	Điểm = (Kết quả thực hiện của địa phương/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100
26	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng	Điểm = (Kết quả thực hiện của địa phương/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100
27	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống	Điểm = (Kết quả thực hiện của địa phương/Kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương) x 100

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục 03

TRỌNG SỐ CỦA BỘ CHỈ SỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tiêu chí, chỉ số thành phần	Trọng số (W_i)
I	**Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường**	**0,70**
I.1	***Bảo vệ chất lượng môi trường sống***	***0,43***
I.1.1	*Kiểm soát các nguồn ô nhiễm*	*0,18*
01	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	0,03
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	0,03
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	0,03
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	0,02
05	Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	0,02
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	0,03
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	0,02
08	Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra	*Tính theo Phụ lục 02*
I.1.2	*Quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường*	*0,16*
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	0,03
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	0,04
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	0,03
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	0,03
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	0,03
I.1.3	*Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường*	*0,03*
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	0,03
I.1.4	*Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường*	*0,06*
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp	0,02

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

TT	Tiêu chí, chỉ số thành phần	Trọng số (W_i)
	nước tập trung	
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	0,02
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	0,02
I.2	***Bảo vệ sức sống hệ sinh thái***	***0,09***
I.2.1	*Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*0,03*
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	0,03
I.2.2	*Bảo vệ và phát triển rừng*	*0,06*
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	0,03
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	0,03
I.3	***Bảo vệ hệ thống khí hậu***	***0,03***
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	0,03
I.4	***Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường***	***0,15***
I.4.1	*Hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ môi trường*	*0,06*
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	0,03
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật	0,03
I.4.2	*Đầu tư cho bảo vệ môi trường*	*0,03*
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,03
I.4.3	*Nhân lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường*	*0,03*
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	0,03
I.4.4	*Hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường*	*0,03*
26	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng	0,03
II	**Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống**	**0,30**
27	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống	0,30

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật